

Việt Nam: Tăng trưởng năm 2026 dự kiến mạnh nhất kể từ năm 1986, tỷ giá ổn định hơn nhưng lạm phát vẫn là rủi ro chính

Phạm Vũ Thăng Long

Giám Đốc Cấp Cao, Kinh Tế Vĩ Mô
long.pvthang@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4805

- GDP tăng tốc lên 9,95% so với cùng kỳ trong Q3/2026, tương đương tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2026 đạt 9,01%, nhờ hoạt động sản xuất, dịch vụ, đầu tư và xuất khẩu cải thiện trên diện rộng. HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 9,6% từ 8,5%, trong đó tăng trưởng Q4/2026 được nâng lên 11% từ 9%; chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng cho năm 2027-2028 lên 8,5% từ 8%. Nếu đạt được, năm 2026 sẽ là năm tăng trưởng nhanh nhất trong 4 thập kỷ kể từ công cuộc Đổi mới năm 1986.
- Đồng VND tăng giá 1,2% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026 nhờ các động lực bên ngoài mạnh hơn và dòng vốn từ khoản mục 'lỗi và sai sót' trên cán cân thanh toán đảo chiều trong Q2/2026 (dương 9,3 tỷ USD). Từ đó, HSC điều chỉnh dự báo tỷ giá USD/VND tại thời điểm cuối các năm 2026, 2027 và 2028 lần lượt ở mức 26.300, 26.650 và 27.000.
- Lạm phát vẫn là rủi ro chính với CPI tổng thể 9 tháng đầu năm 2026 ở mức 4,52%, cao hơn một chút so với mục tiêu 4,5% của Chính phủ và tiến gần với dự báo cả năm của chúng tôi (4,7%).

Việt Nam: Nâng dự báo GDP và VND nhờ tăng trưởng tăng tốc

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng tốc trong Q3/2026 với tăng trưởng GDP đạt 9,95% so với cùng kỳ sau khi tăng trưởng 8,81% trong Q2/2026 và 8,15% trong Q1/2026, tương đương tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2026 đạt 9,01%, cao hơn cả dự báo của chúng tôi và thị trường. Tăng trưởng diễn ra trên diện rộng trong 9 tháng đầu năm 2026, dẫn đầu là khu vực công nghiệp và xây dựng cũng như dịch vụ, với động lực mạnh mẽ từ lĩnh vực sản xuất định hướng xuất khẩu, du lịch, đầu tư trong nước và FDI. Ngành công nghiệp chế biến và chế tạo tăng 11,36% so với cùng kỳ dựa trên giá so sánh, trong khi đầu tư công và FDI thực hiện tăng lần lượt 19% và 12,1% (theo giá trị danh nghĩa) trong 9 tháng đầu năm 2026. Khu vực đối ngoại cũng mạnh lên về cuối Q3/2026. KNXK và KNNK tăng lần lượt 24,5% và 36,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026, đều vượt dự báo cả năm của chúng tôi, trong khi cán cân thương mại theo tháng thặng dư trở lại trong tháng 9 lần đầu tiên kể từ tháng 11/2025. Chỉ số PMI sản xuất vẫn nằm trong vùng mở rộng ở mức 51,9 trong tháng 9, mặc dù số lượng đơn đặt hàng mới hạ nhiệt một phần và nhu cầu xuất khẩu suy yếu.

Nhờ hoạt động trong nước & thương mại cải thiện, HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 9,6% từ 8,5%, trong đó dự báo tăng trưởng Q4/2026 tăng lên 11% so với cùng kỳ từ tăng trưởng 9% so với cùng kỳ trước đó. HSC cũng nâng dự báo tăng trưởng cho năm 2027-2028 lên 8,5% từ 8%. Nếu đạt được, năm 2026 sẽ là năm ghi nhận tăng trưởng GDP nhanh nhất của Việt Nam trong 4 thập kỷ kể từ công cuộc Đổi mới năm 1986. Hoạt động quốc tế cải thiện cũng hỗ trợ đồng VND. Mặc dù chỉ số DXY tăng 1,5% trong 9 tháng đầu năm 2026, đồng VND tăng giá 1,2% so với USD, một phần nhờ hạng mục 'lỗi và sai sót' trên cán cân thanh toán đảo chiều với dòng vốn chảy vào đạt 9,3 tỷ USD trong Q2/2026. Do đó, HSC điều chỉnh dự báo tỷ giá USD/VND tại thời điểm cuối các năm 2026-2028 lần lượt ở mức 26.300, 26.650 và 27.000.

Lạm phát vẫn là rủi ro vĩ mô chính. CPI tổng thể tăng tốc lên 5,08% so với cùng kỳ trong tháng 9, tương đương lạm phát bình quân 9 tháng đầu năm 2026 đạt 4,52% so với cùng kỳ, cao hơn một chút so với mục tiêu của Chính phủ (4,5%) và sát với dự báo cả năm của chúng tôi (4,7%). Mặc dù giá nhiên liệu gia tăng vẫn gây áp lực trong ngắn hạn, Chính phủ đã gia hạn thuế nhập khẩu ưu đãi, ưu đãi thuế bảo vệ môi trường và giảm thuế GTGT đối với các sản phẩm dầu mỏ chủ chốt đến hết tháng 12/2026, điều này sẽ góp phần kiềm chế lạm phát tổng thể.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 6/10.

Biểu đồ 1: Xu hướng của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính, Việt Nam

CPI tháng 9 tăng tốc lên 5,08% so với cùng kỳ, trong khi chỉ số PMI cho thấy lĩnh vực sản xuất tiếp tục mở rộng trong tháng thứ 15 liên tiếp

	T8/25	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	T3/25	T4/26	T5/26	T6/26	T7/26	T8/26	T9/26
CPI (y/y%)	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	4.65	5.46	5.60	4.69	4.45	4.89	5.08
Doanh số bán lẻ (y/y%)	10.4	11.1	12.3	3.6	14.8	8.2	14.3	11.1	17.5	15.3	16.2	16.7	15.7	14.1
Kim ngạch xuất khẩu (y/y%)	14.8	25.0	19.3	15.8	23.9	29.9	5.8	20.3	22.2	18.0	28.1	25.0	26.0	39.1
Kim ngạch nhập khẩu (y/y%)	18.1	25.1	18.7	16.6	27.5	49.3	4.4	27.9	35.7	33.8	45.2	41.4	37.9	45.8
Cán cân thương mại (triệu USD)	3,666	2,854	2,619	1,133	-554	-1,784	-1,045	-677	-3,993	-5,212	-2,644	-3,573	-113	1,271
Sản xuất công nghiệp (y/y%)	8.7	12.7	10.4	9.1	10.1	21.2	0.6	8.7	10.6	10.1	12.9	15.4	13.5	16.7
Markit PMI index	50.4	50.4	54.5	53.8	53.0	52.5	54.3	51.2	50.5	52.8	51.8	52.9	53.3	51.9
Lãi suất LNH (qua đêm)	2.03	4.38	3.20	5.40	1.77	5.09	4.70	9.57	3.88	6.97	12.49	5.72	1.19	6.95
Tỷ giá (VND:USD) (y/y%)	-5.64	-7.08	-3.97	-3.87	-3.12	-3.39	-1.98	-2.94	-1.30	-1.11	-0.70	-0.39	1.05	1.70
VN Index (y/y%)	31.03	29.02	29.67	35.23	40.87	44.58	44.05	28.13	51.19	39.84	35.17	15.52	8.91	6.43
Tỷ giá (VND:USD)	26,345	26,427	26,315	26,365	26,300	25,940	26,045	26,340	26,347	26,313	26,315	26,301	26,073	25,986
VN Index	1,682	1,662	1,640	1,691	1,784	1,829	1,880	1,674	1,854	1,863	1,860	1,736	1,832	1,769

Nguồn: CEIC, HSC

Mục lục

Kinh tế Việt Nam: Tăng trưởng bất phá, đồng VND mạnh lên, nhưng lạm phát vẫn cần theo dõi	3
GDP 9 tháng đầu năm 2026	3
KNXK và KNNK tăng lần lượt 24,5% và 36,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026	6
Đồng VND tăng giá 1,2% trong 9 tháng đầu năm 2026, khiến HSC nâng dự báo	9
FDI thực hiện và đăng ký tăng lần lượt 12,1% và 76,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026	10
Đầu tư công tăng 32,2% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 19% trong 9 tháng đầu năm 2026	11
Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 14,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 13,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026	12
Số lượng du khách quốc tế tăng 16,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 14,5% trong 9 tháng đầu năm 2026	13
CPI tăng tốc lên 5,08% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 4,52% trong 9 tháng đầu năm 2026	14

Kinh tế Việt Nam: Tăng trưởng bứt phá, đồng VND mạnh lên, nhưng lạm phát vẫn cần theo dõi

Kinh tế Việt Nam tăng tốc mạnh trong Q3/2026, với tăng trưởng GDP đạt 9,95% so với cùng kỳ, nâng tăng trưởng 9 tháng đầu năm 2026 lên 9,01%, vượt đáng kể dự báo của chúng tôi. Tăng trưởng diễn ra trên diện rộng, dẫn dắt bởi khu vực công nghiệp và xây dựng, trong khi xuất khẩu tích cực, đầu tư trong nước và FDI tiếp tục hỗ trợ hoạt động kinh tế. Do đó, HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 lên 9,6% từ 8,5% trước đó, trong đó dự báo tăng trưởng năm 2027–2028 cũng được nâng lên 8,5% từ 8%; nếu đạt được, năm 2026 sẽ là năm tăng trưởng cả năm nhanh nhất của Việt Nam trong 4 thập kỷ kể từ năm 1986. Trong khi đó, nhờ các dòng vốn trên cán cân thanh toán cải thiện đã hỗ trợ đồng VND, HSC điều chỉnh dự báo tỷ giá USD/VND tại thời điểm cuối các năm 2026–2028 lần lượt ở mức 26.300, 26.650 và 27.000 từ lần lượt 27.000, 27.500 và 27.800 trước đó. Lạm phát vẫn cần theo dõi chặt chẽ với CPI 9 tháng đầu năm 2026 ở mức 4,52%, cao hơn một chút so với mục tiêu của Chính phủ, mặc dù các biện pháp chính sách sẽ góp phần kiềm chế áp lực giá.

Bảng 2: Điều chỉnh dự báo kinh tế trong báo cáo này

Chúng tôi nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2026 lên 9,6% (từ mức 8% trong dự báo trước đó)

	2026F		2027F		2028F	
	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
Tỷ giá						
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	27,000	26,300	27,500	26,650	27,800	27,000
GDP và việc làm						
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	8.5	9.6	8.0	8.5	8.0	8.5
Kinh doanh & Tiêu dùng						
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	11.0	12.5	9.5	12.0	10.0	12.0
Doanh số bán lẻ danh nghĩa hàng năm (%)	12.0	13.0				

Nguồn: HSC

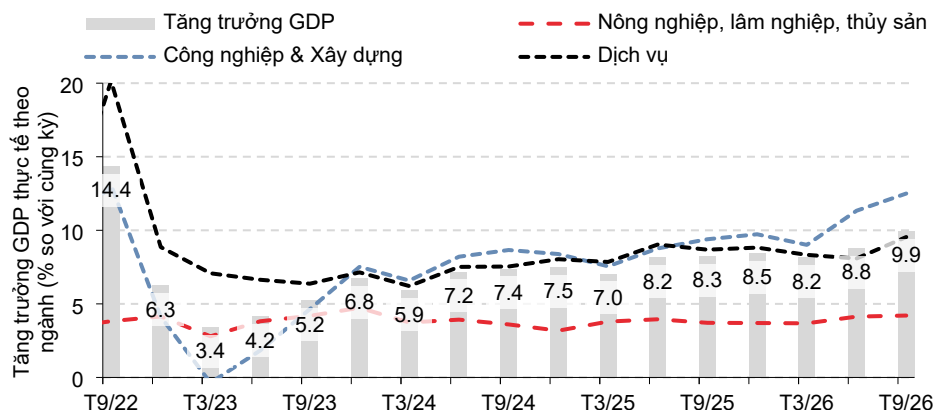
GDP 9 tháng đầu năm 2026

Tăng trưởng GDP của Việt Nam tăng tốc lên 9,95% so với cùng kỳ trong Q3/2026 từ mức 8,81% trong Q2/2026 (đã điều chỉnh tăng) và 8,15% so với cùng kỳ trong Q1/2026 (Biểu đồ 3), tăng trưởng quý 3 mạnh nhất kể từ khi quá trình phục hồi hậu đại dịch bắt đầu vào năm 2022. Kết quả này vượt [dự báo của chúng tôi](#) (tăng trưởng 9% so với cùng kỳ) và [khảo sát thị trường của Bloomberg](#) (8,65%).

Tăng trưởng diễn ra trên diện rộng, dẫn dắt bởi khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 12,5%), tiếp theo là dịch vụ (tăng 9,54%) và nông lâm nghiệp và thủy sản (tăng 4,21%) (Biểu đồ 3). Trong 9 tháng đầu năm 2026, tăng trưởng GDP đạt 9,01% so với cùng kỳ, trong đó công nghiệp và xây dựng tăng 11,21%, dịch vụ tăng 8,69% và nông nghiệp tăng 4,02%.

Biểu đồ 3: Tăng trưởng GDP theo ngành

Tăng trưởng GDP tăng tốc lên 9,95% so với cùng kỳ trong Q3/2026, từ mức 8,81% so với cùng kỳ (đã được điều chỉnh tăng) trong Q2/2026



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Cụ thể, những ngành tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng GDP tổng thể, bao gồm ngành công nghiệp chế biến và chế tạo (tăng 12,28% so với cùng kỳ), sản xuất và phân phối điện (tăng 13,13% so với cùng kỳ), xây dựng (tăng 14,22% so với cùng kỳ), bán buôn và bán lẻ (tăng 10,38% so với cùng kỳ), vận tải và kho bãi (tăng 11,62% so với cùng kỳ), tài chính và ngân hàng (tăng 10,27% so với cùng kỳ) bất chấp môi trường lãi suất cao, khoa học và công nghệ (tăng 11,03% so với cùng kỳ) và nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 10,31% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 4).

Đối với tăng trưởng GRDP trong 9 tháng đầu năm 2026, 12 trong số 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi nhận mức tăng trưởng từ 10% trở lên, dẫn đầu là Quảng Ninh với 12,54%, tiếp theo là Hà Tĩnh với 12,36%, Hải Phòng với 12,08%, Bắc Ninh với 11,81% và Ninh Bình với 11,31%. Nhìn chung, tăng trưởng mạnh nhất tập trung ở các địa phương có nền tảng công nghiệp mạnh và khu vực chế biến, chế tạo quy mô lớn, được hỗ trợ bởi dòng vốn FDI, đầu tư, xuất khẩu và sự mở rộng của khu vực dịch vụ, qua đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước (Biểu đồ 5).

Về sử dụng GDP, trong Q3/2026 tiêu dùng cuối cùng tăng 8,96%, tích lũy tài sản tăng 21,39%, xuất khẩu tăng 23,27% và nhập khẩu tăng 28,75%. Trong 9 tháng đầu năm 2026, các tốc độ tăng trưởng tương ứng lần lượt là 8,51%, 17,88%, 21,29% và 27,19%.

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành

Các ngành ghi nhận tăng trưởng cao hơn đáng kể mức bình quân trong Q3/2026 bao gồm: công nghiệp chế biến, chế tạo, điện, xây dựng, bán buôn & bán lẻ, vận tải & kho bãi, tài chính & ngân hàng, khoa học & công nghệ, nghệ thuật, vui chơi và giải trí

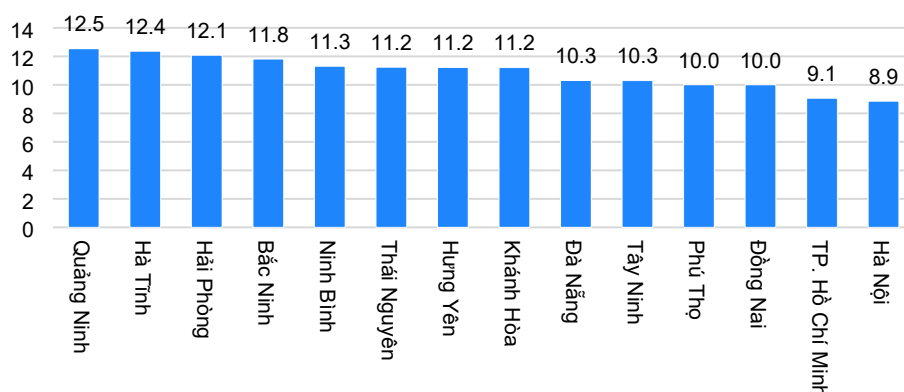
	% so với cùng kỳ				Đóng góp vào GDP (điểm %)	% GDP
	Q4/25	Q1/26	Q2/26	Q3/26	Q3/26	Q3/26
GDP	8.46	8.15	8.81	9.95	9.95	100%
Nông, lâm, thủy sản	3.70	3.68	4.13	4.21	0.42	10.8%
Nông sản	3.58	3.43	3.82	3.89	0.27	7.7%
Lâm sản	3.92	3.20	4.59	4.00	0.02	0.5%
Thủy sản	4.09	4.76	4.96	5.19	0.13	2.6%
Công nghiệp & Xây dựng	9.73	9.01	11.33	12.50	4.74	39.4%
Công nghiệp	9.87	9.09	11.09	12.18	3.76	33.1%
Khai khoáng	4.84	5.73	9.68	9.47	0.19	1.5%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.56	9.86	11.16	12.28	3.02	26.5%
Điện	7.64	6.23	11.87	13.13	0.49	4.5%
Nước & xử lý chất thải	8.55	8.46	6.17	7.63	0.05	0.5%
Xây dựng	9.16	8.51	12.63	14.22	0.99	6.2%
Dịch vụ	8.82	8.33	8.08	9.54	4.15	42.1%
Bán buôn & bán lẻ	9.21	9.72	9.47	10.38	0.93	9.6%
Vận tải & kho bãi	10.83	9.03	11.57	11.62	0.67	5.1%
Lưu trú & ăn uống	10.01	7.77	8.82	9.84	0.26	2.5%
Thông tin & truyền thông	8.41	7.75	7.97	8.89	0.51	3.6%
Tài chính, ngân hàng	9.35	7.95	9.99	10.27	0.57	5.1%
Kinh doanh BĐS	4.48	4.64	5.13	5.63	0.18	3.1%
Khoa học & công nghệ	8.93	7.95	8.49	11.03	0.29	2.3%
Giáo dục & đào tạo	7.52	8.40	7.67	8.51	0.25	3.6%
Dịch vụ y tế	7.05	7.28	8.49	9.08	0.12	2.8%
Vui chơi, giải trí	11.54	9.71	10.49	10.31	0.08	0.7%
Thuế sản phẩm không bao gồm trợ cấp	7.12	7.11	7.48	7.96	0.69	7.7%

Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Sau 3 quý liên tiếp tăng trưởng GDP vượt dự báo, HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2026 của Việt Nam lên 9,6% từ 8,5% trước đó. Việc nâng dự báo phản ánh kết quả 9 tháng đầu năm 2026 vượt kỳ vọng, cũng như việc điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng Q4/2026 lên 11% so với cùng kỳ từ tăng 9% so với cùng kỳ, nhờ triển vọng thương mại thuận lợi hơn hỗ trợ khu vực sản xuất và đà cải thiện của cán cân thương mại, đã chuyển sang dương trong tháng 9. HSC cũng nâng dự báo tăng trưởng GDP cho giai đoạn 2027–2028 lên 8,5% từ 8% trước đó. Nếu đạt dự báo này, Việt Nam sẽ ghi nhận mức tăng trưởng GDP cả năm nhanh nhất trong bốn thập kỷ, kể từ cuộc Đổi mới năm 1986 (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 5: Tăng trưởng GRDP (% so với cùng kỳ) trong 9 tháng đầu năm 2026

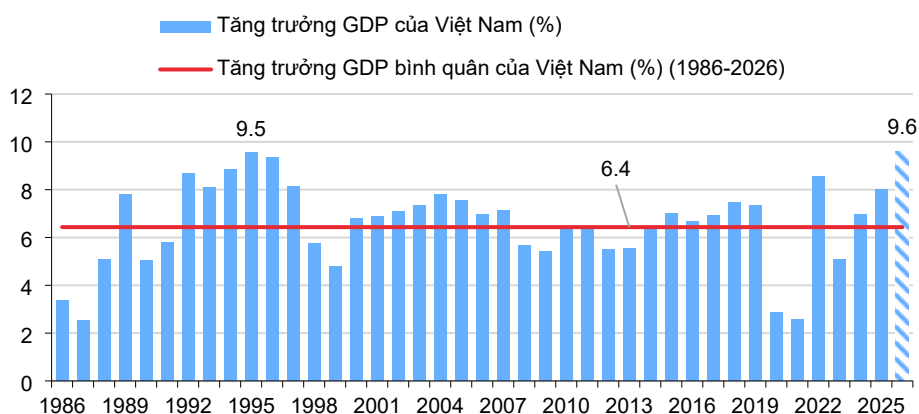
Tăng trưởng cao nhất tập trung tại các địa phương có nền tảng công nghiệp vững mạnh và quy mô ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lớn, được hỗ trợ bởi dòng vốn FDI, đầu tư, xuất khẩu và sự mở rộng của lĩnh vực dịch vụ



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 6: Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam: Giai đoạn 1986-2026F

Việt Nam dự kiến ghi nhận tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm cao nhất trong vòng bốn thập kỷ kể từ khi khởi xướng công cuộc Đổi Mới vào năm 1986



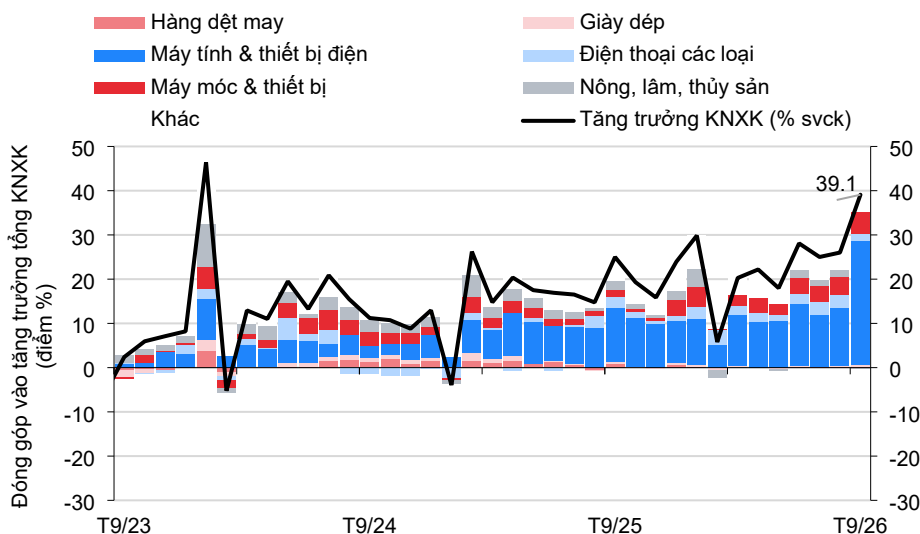
Nguồn: IMF, Cục Thống kê & HSC

KNXK và KNNK tăng lần lượt 24,5% và 36,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 9, KNXK và KNNK tăng lần lượt 39,1% và 45,8% so với cùng kỳ (Biểu đồ 7-8), vượt [dự báo của chúng tôi](#).

Biểu đồ 7: Đóng góp vào tăng trưởng KNXX, Việt Nam

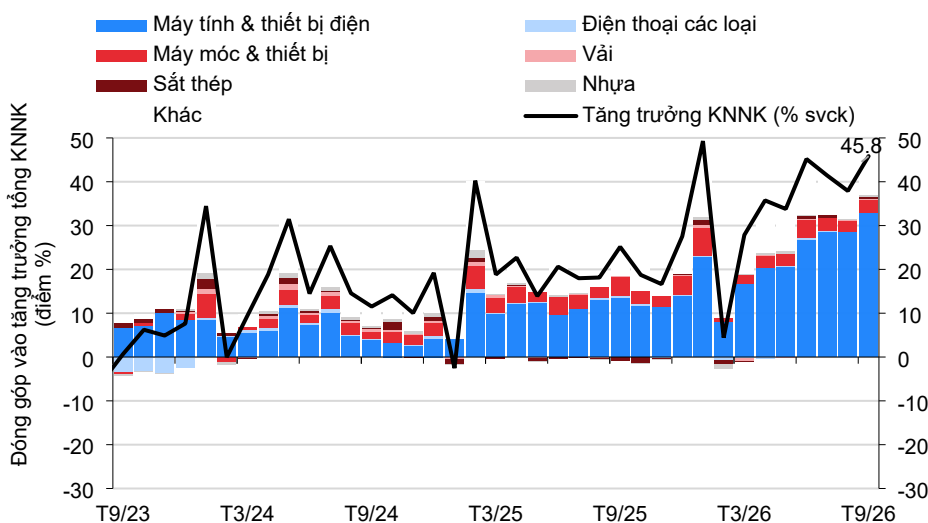
KNXX tăng 39,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 (tăng 8,5% so với tháng trước) và tăng 24,5% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 8: Đóng góp vào tăng trưởng KNNK, Việt Nam

KNNK tăng 45,8% so với cùng kỳ trong tháng 9 (tăng 6% so với tháng trước) và tăng 36,7% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026

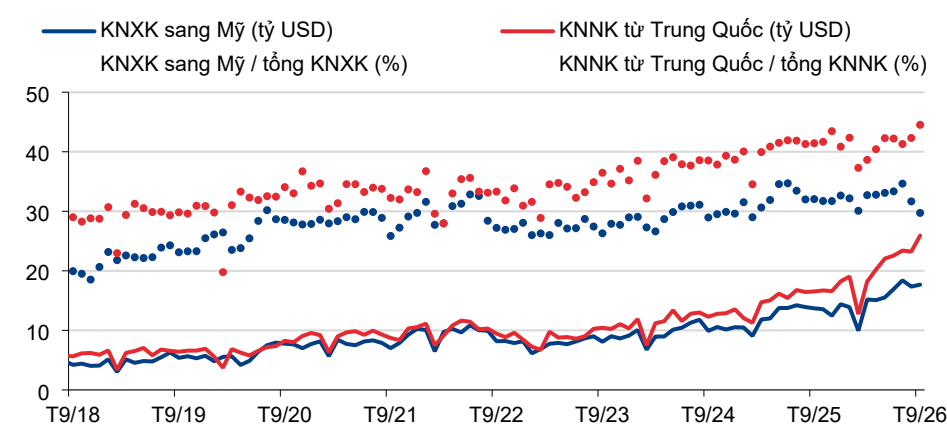


Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Trong tháng 9, KNXX sang Mỹ tăng 29% so với cùng kỳ, chiếm 30% tổng KNXX của Việt Nam. Trong khi đó, KNNK từ Trung Quốc tăng 56,8% so với cùng kỳ, chiếm 45% tổng KNNK (Biểu đồ 9). Trong 9 tháng đầu năm 2026, KNXX sang Mỹ và KNNK từ Trung Quốc tăng lần lượt 24,2% và 39,3% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 9: Việt Nam: KNXK sang Mỹ & KNNK từ Trung Quốc

Trong tháng 9, KNXK sang Mỹ và KNNK từ Trung Quốc tăng lần lượt 29% và 56,8% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, hai chỉ tiêu này tăng lần lượt 24,2% và 39,3% so với cùng kỳ



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

So với tháng trước, KNXK và KNNK tăng lần lượt 8,5% và 6%. Theo đó, trong 9 tháng đầu năm 2026, KNXK và KNNK tăng lần lượt 24,5% và 36,7% so với cùng kỳ, đều vượt dự báo cả năm của chúng tôi (22,1% và 31,7%). Trong khi đó, chỉ số PMI sản xuất của Việt Nam [ha nhiệt xuống 51,9 trong tháng 9](#) từ mức 53,3 trong tháng 8, nhưng vẫn nằm trong vùng mở rộng tháng thứ 15 liên tiếp, với sản lượng và đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng, mặc dù với tốc độ chậm hơn. Số lượng đơn hàng xuất khẩu giảm với tốc độ nhanh nhất trong 5 tháng, trong khi giá dầu và nhiên liệu cao hơn thúc đẩy chi phí đầu vào; tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn lạc quan về triển vọng, hỗ trợ sản xuất tiếp tục tăng trưởng.

KNXK máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 112,7% so với cùng kỳ và 42,3% so với tháng trước) và KNXK máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng (tăng 36,8% so với cùng kỳ, 10% so với tháng trước) tiếp tục đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng xuất khẩu trong tháng 9, cùng chiếm 50,8% tổng KNXK (Biểu đồ 10).

KNNK máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 93,7% so với cùng kỳ, tháng mở rộng thứ 40 liên tiếp và chiếm 46,6% tổng KNNK (Biểu đồ 11). Các sản phẩm xăng dầu và ô tô cũng ghi nhận mức tăng nhập khẩu đặc biệt mạnh trong tháng.

Bảng 10: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNXK trong tháng 9, Việt Nam

Máy tính, thiết bị điện và máy móc là nhóm những sản phẩm đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng KNXK trong tháng 9

Các mặt hàng xuất khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXK	Các mặt hàng xuất khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNXK
Máy tính & thiết bị điện	112.7%	22,562	37.9%	Rau quả	-13.9%	1,128	1.9%
Hóa chất	68.6%	439	0.7%	Đồ chơi & dụng cụ thể thao	-13.2%	925	1.6%
Sắt thép	55.8%	774	1.3%	Máy ảnh, máy quay phim, linh kiện	-10.4%	759	1.3%
Dây & cáp cách điện	42.1%	531	0.9%	Hạt điều	-4.5%	470	0.8%
Máy móc, thiết bị	36.8%	7,675	12.9%	Hàng dệt may	4.1%	3,402	5.7%
Kim loại thường khác	36.1%	508	0.9%	Cao su	5.3%	318	0.5%
Sợi	22.4%	436	0.7%	Đồ nội thất ngoài gỗ	6.2%	323	0.5%
Sản phẩm sắt, thép	22.2%	499	0.8%	Giày dép	7.5%	1,839	3.1%
Phương tiện vận tải khác	21.9%	1,692	2.8%	Gỗ & SP gỗ	9.5%	1,501	2.5%
Túi xách	20.4%	413	0.7%	Thủy sản	12.0%	1,135	1.9%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 11: Các sản phẩm đóng góp nhiều nhất & ít nhất vào tăng trưởng KNNK trong tháng 9, Việt Nam

Máy tính, thiết bị điện, sản phẩm dầu mỏ và ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nằm trong nhóm những mặt hàng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất trong tháng

Các mặt hàng nhập khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK	Các mặt hàng nhập khẩu	So với cùng kỳ	Giá trị (triệu USD)	% tổng KNNK
Máy tính & thiết bị điện	93.7%	27,138	46.6%	Dầu thô	-15.7%	651	1.1%
SP dầu mỏ	87.1%	971	1.7%	Thức ăn gia súc	-10.8%	370	0.6%
Cotton	80.8%	302	0.5%	Dược liệu	-7.7%	381	0.7%
Kim loại thường khác	58.0%	1,398	2.4%	Hạt điều	-4.0%	385	0.7%
Quặng & khoáng sản khác	51.8%	410	0.7%	Vật liệu dệt may, da giày	1.7%	674	1.2%
Ô tô nhập khẩu nguyên chiếc	42.0%	567	1.0%	Điện thoại các loại	3.9%	1,255	2.2%
Dây & cáp cách điện	41.2%	536	0.9%	Vải	9.9%	1,434	2.5%
Cao su	38.1%	319	0.5%	Gỗ & SP gỗ	14.3%	304	0.5%
Than đá	34.8%	618	1.1%	SP hóa chất	16.8%	820	1.4%
Hóa chất	32.0%	862	1.5%	Sắt thép	17.4%	933	1.6%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

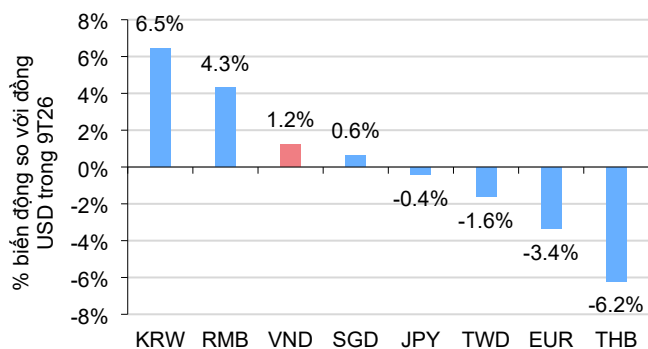
Cán cân thương mại của Việt Nam chuyển sang thặng dư lần đầu tiên kể từ tháng 11/2025 và chấm dứt 9 tháng thâm hụt liên tiếp, tương đương thâm hụt lũy kế 9 tháng đầu năm 2026 giảm xuống 19,4 tỷ USD, so với thặng dư 16,9 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2025. Khu vực trong nước thâm hụt 34,3 tỷ USD, trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thặng dư 14,9 tỷ USD. Nguyên liệu đầu vào cho sản xuất chiếm 94,1% tổng KNNK, bao gồm máy móc, thiết bị và phụ tùng (58,3%) và nguyên nhiên vật liệu (35,8%).

Đồng VND tăng giá 1,2% trong 9 tháng đầu năm 2026, khiến HSC nâng dự báo

Mặc dù chỉ số DXY tăng giá 1,5% trong 9 tháng đầu năm 2026, đồng VND tăng giá 0,3% so với USD trong tháng 9, nâng mức tăng giá 9 tháng đầu năm 2026 lên 1,2% (Biểu đồ 12-13).

Biểu đồ 12: Biến động của một số đồng tiền lớn so với đồng USD từ đầu năm 2026

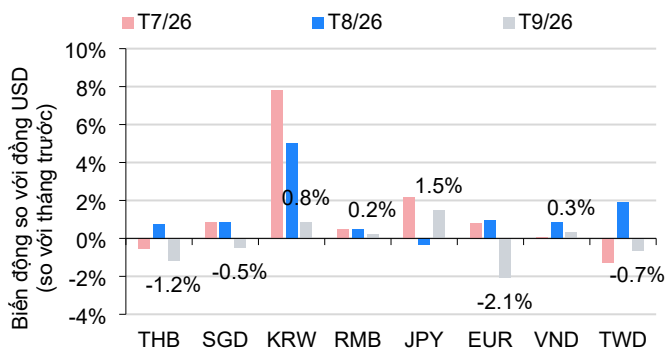
Đồng VND tăng 1,2% trong 9 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Biểu đồ 13: Biến động của một số đồng tiền lớn so với đồng USD theo tháng

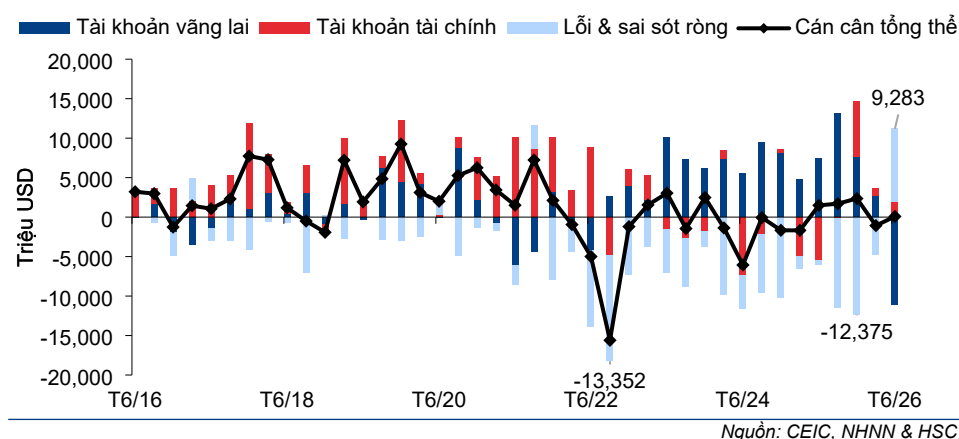
Đồng VND tăng 0,3% trong tháng 9



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Do đó, VND là đồng tiền ổn định thứ ba trong số các đối tác thương mại chính của Việt Nam, sau đồng KRW, CNY (Biểu đồ 12). Mặc dù cán cân vãng lai đang suy yếu, một diễn biến tích cực là hạng mục 'lỗi và sai sót' trong cán cân thanh toán đã chuyển sang dương lần đầu tiên kể từ Q3/2021, với dòng vốn vào 9,3 tỷ USD trong Q2/2026, theo số liệu cập nhật mới của NHNN. Đây là một yếu tố quan trọng hỗ trợ ổn định tỷ giá (Biểu đồ 14).

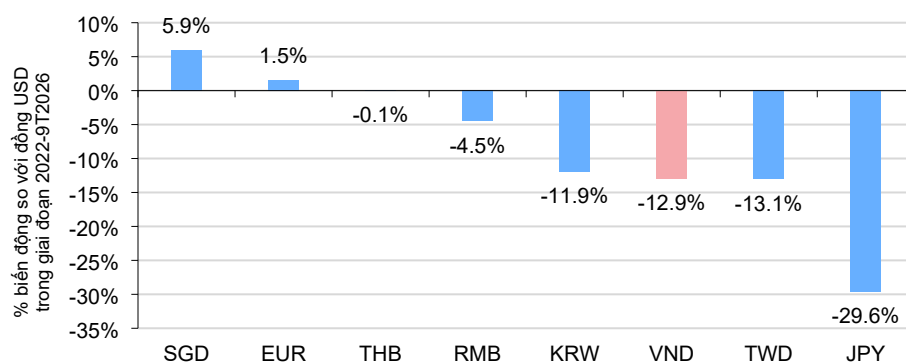
Biểu đồ 14: Cán cân thanh toán của Việt Nam



Tuy nhiên, trong dài hạn, bức tranh kém thuận lợi hơn: đồng VND đã mất giá lũy kế 12,9% so với USD kể từ năm 2022, trở thành đồng tiền yếu thứ 3 trong nhóm so sánh, chỉ tốt hơn đồng TWD và JPY, đã mất giá lần lượt 13,1% và 29,6% (Biểu đồ 15).

Biểu đồ 15: Biến động của một số đồng tiền lớn so với đồng USD trong giai đoạn 2022-9T2026

Đồng VND giảm 12,9% trong giai đoạn 2022-9T2026



Nguồn: Investing.com, CEIC & HSC

Do đó, HSC điều chỉnh dự báo tỷ giá USD/VND tại thời điểm cuối các năm 2026-2028 lần lượt ở mức 26.300, 26.650 và 27.000 từ lần lượt 27.000, 27.500 và 27.800 trong dự báo trước đó (Biểu đồ 2).

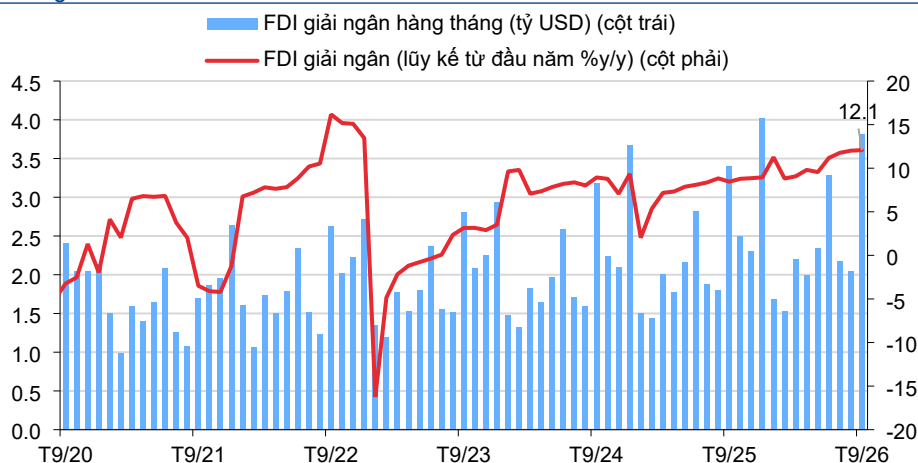
FDI thực hiện và đăng ký tăng lần lượt 12,1% và 76,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 9, FDI thực hiện tăng 12,4% so với cùng kỳ (Biểu đồ 16), trong khi FDI đăng ký mới tăng 305,4% so với cùng kỳ. Trong 9 tháng đầu năm 2026, FDI thực hiện đạt mức kỷ lục 21,1 tỷ USD (tăng 12,1% so với cùng kỳ), trong khi tổng FDI đăng ký cũng tăng lên mức cao kỷ lục 50,36 tỷ USD (tăng 76,4% so với cùng kỳ), vượt [dự báo FDI đăng ký trong cả năm của chúng tôi](#) (49,2 tỷ USD).

Theo cơ cấu đầu tư, vốn FDI đăng ký mới, vốn bổ sung cho các dự án hiện hữu, và góp vốn mua cổ phần tăng lần lượt 136%, 25% và 44% so với cùng kỳ (Biểu đồ 17).

Biểu đồ 16: FDI thực hiện hàng tháng, Việt Nam

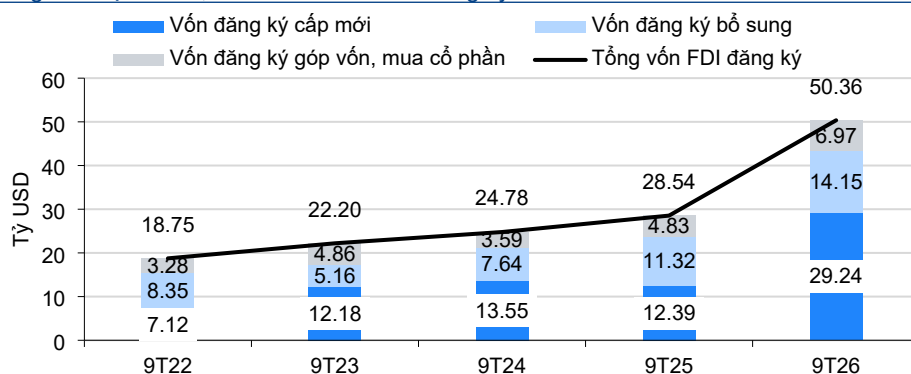
FDI thực hiện tăng 12,4% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 12,1% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 17: FDI đăng ký theo hình thức, Việt Nam

FDI đăng ký tăng 76,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026, trong đó, vốn FDI đăng ký cấp mới, vốn đăng ký bổ sung từ điều chỉnh dự án và vốn đăng ký mua cổ phần tăng lần lượt 136%, 25% và 44% so với cùng kỳ



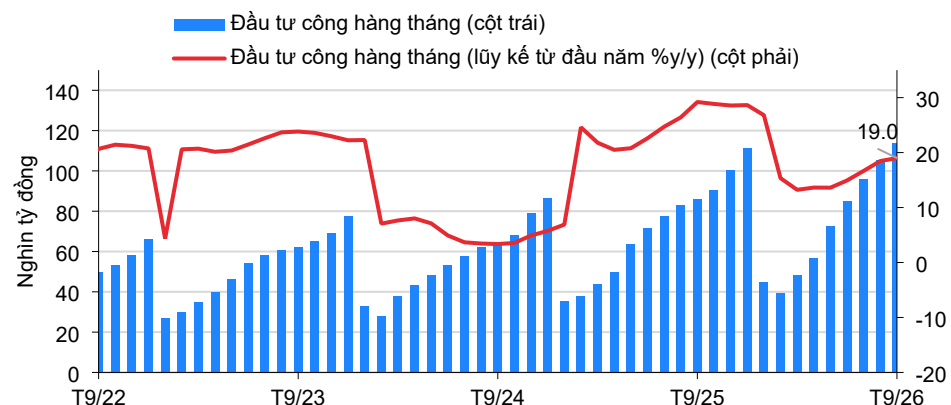
Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Đầu tư công tăng 32,2% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 19% trong 9 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 9, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tăng 32,2% so với cùng kỳ, so với mức tăng 34,9% so với cùng kỳ trong tháng 9/2025, tăng tốc từ mức 26,6% so với cùng kỳ trong tháng 8. Vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 661,8 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2026 (59,9% kế hoạch năm) và tăng 19% so với cùng kỳ, so với tăng 29,2% cùng kỳ năm 2025 (Biểu đồ 18). Trong khi đó, chi đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước đạt tổng cộng 657,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 58,7% [kế hoạch ngân sách Nhà nước năm 2026](#) (1.120 nghìn tỷ đồng) và tăng 49,3% so với cùng kỳ.

Biểu đồ 18: Đầu tư sử dụng ngân sách Nhà nước, Việt Nam

Đầu tư công hàng tháng tăng 32,2% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 19% so với cùng kỳ tính chung 9 tháng đầu năm 2026

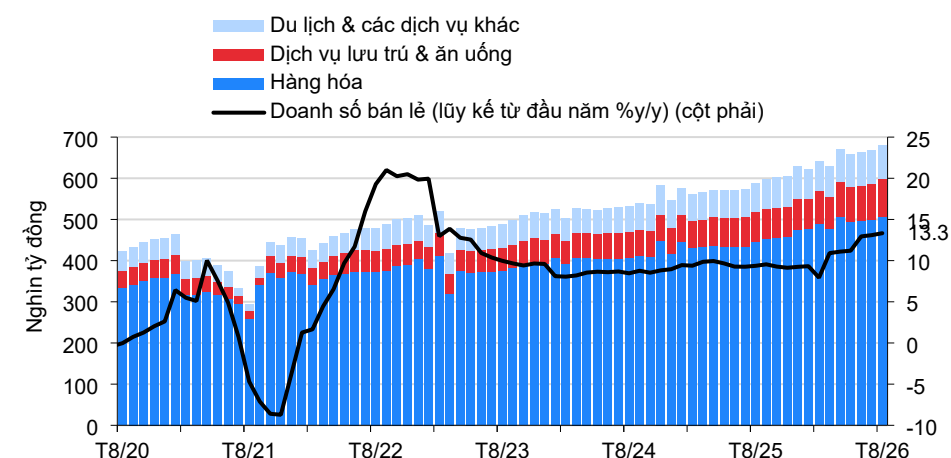


Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Chính phủ ước tính đã thu ngân sách đạt 86,5% kế hoạch năm 2026 so với chi ngân sách đạt 59,3% kế hoạch năm 2026. Do đó, ngân sách Nhà nước ghi nhận thặng dư khoảng 313,6 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2026, vượt đáng kể kế hoạch ngân sách năm 2026 là thâm hụt 605,8 nghìn tỷ đồng (Quyết định 4035 của Bộ Tài chính).

Biểu đồ 19: Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ hàng tháng, Việt Nam

Doanh số bán lẻ tăng 14,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 (tăng 1,7% so với tháng trước) và tăng 13,4% so với cùng kỳ tính chung 9 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 14,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 13,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 9, tổng doanh số bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 690,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ và tăng 1,7% so với tháng trước (Biểu đồ 19). Doanh số bán lẻ hàng hóa, chiếm 74,8% tổng doanh số bán lẻ, tăng 13,1% so với cùng kỳ, trong khi dịch vụ lưu trú và ăn uống, chiếm 12,9% tổng doanh số, ghi nhận mức tăng mạnh hơn 19,7% so với cùng kỳ.

Doanh số bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.463,6 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2026, chiếm 75,3% tổng doanh thu hàng hóa và dịch vụ và tăng 12,8% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 16,7% so với cùng kỳ lên 758,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,8%. Doanh thu dịch vụ du lịch tăng 17,9% so với cùng kỳ lên 78,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3%, trong khi doanh thu các dịch vụ khác tăng 13,4% so với cùng kỳ lên 625,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,6%.

Nhìn chung, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước đạt 5.925,7 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2026 (57,3% GDP 9 tháng đầu năm 2026), tăng 13,4% so với cùng kỳ theo giá hiện hành. Nếu loại trừ yếu tố giá, tăng trưởng thực đạt 7,8% so với cùng kỳ, tăng tốc từ 7,2% trong 9 tháng đầu năm 2025.

HSC nâng dự báo tăng trưởng doanh số bán lẻ năm 2026 lên 13% từ tăng trưởng 12% trước đó, đồng thời giữ nguyên dự báo tăng trưởng năm 2027-2028 ở mức 13% (Biểu đồ 2).

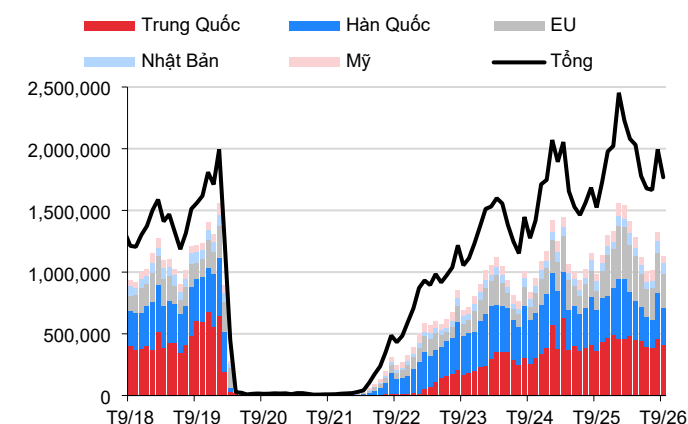
Số lượng du khách quốc tế tăng 16,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 14,5% trong 9 tháng đầu năm 2026

Trong tháng 9, số lượng du khách quốc tế đạt 1,77 triệu lượt, giảm 11,3% so với tháng trước nhưng tương đương tăng 16,1% so với cùng kỳ (Biểu đồ 20–21). Trung Quốc vẫn là thị trường lớn nhất của Việt Nam với 411.526 lượt khách, tương đương 68% mức trước dịch COVID (năm 2019), tiếp theo là Hàn Quốc với 299.731 lượt khách (88% năm 2019), châu Âu với 279.113 lượt khách, tương đương 108% trước dịch COVID-19.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, số lượng du khách quốc tế đạt 17,7 triệu lượt, tăng 14,5% so với cùng kỳ và tương đương 137% mức trước dịch COVID-19 ghi nhận trong cùng kỳ năm 2019. Cho năm 2026, Chính phủ đặt mục tiêu đón [25 triệu lượt khách quốc tế](#) (tăng trưởng 18%) và 150 triệu lượt khách nội địa (so với 135 triệu trong năm 2025), với tổng doanh số du lịch dự kiến đạt 1.125 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 11%, tương đương khoảng 8% GDP danh nghĩa.

Biểu đồ 20: Số lượng khách du lịch quốc tế hàng tháng

Số lượng khách du lịch trong tháng 9 đạt 1,77 triệu (tăng 16,1% so với cùng kỳ) và đạt 17,7 triệu lượt trong 9 tháng đầu năm 2026 (tăng 14,4% so với cùng kỳ)



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 21: Số lượng khách quốc tế hàng tháng theo quốc gia

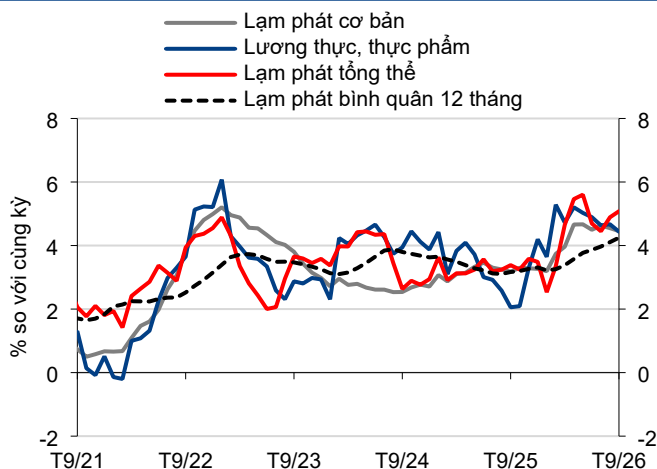
Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Đài Loan, Nhật Bản, Malaysia, Campuchia và Mỹ chiếm tỷ trọng 77%

Quốc gia	Số lượng	So với cùng kỳ	Tỷ trọng
Trung Quốc	411,526	14%	23%
Hàn Quốc	299,731	-9%	17%
EU	279,113	73%	16%
Đài Loan	103,059	18%	6%
Nhật Bản	85,108	9%	5%
Malaysia	63,878	4%	4%
Campuchia	59,277	31%	3%
Mỹ	56,698	14%	3%
Australia	43,943	2%	2%
Thái Lan	31,440	4%	2%

Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 22: Lạm phát tổng thể, Việt Nam

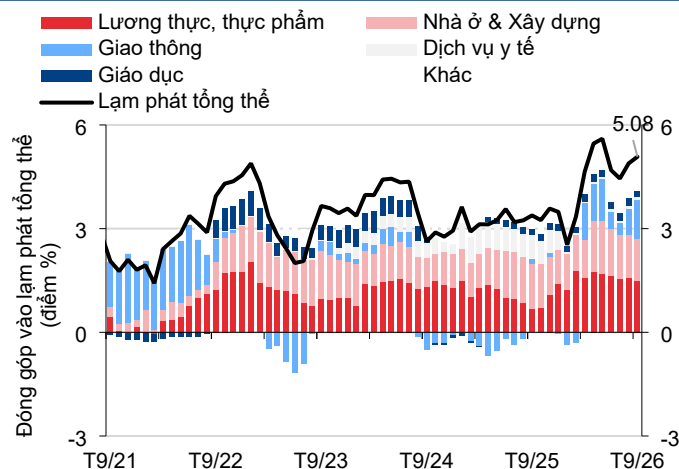
CPI tăng tốc lên 5,08% so với cùng kỳ trong tháng 9



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Biểu đồ 23: Đóng góp vào lạm phát tổng thể, Việt Nam

Chi phí giao thông tăng là yếu tố chính đóng góp vào đà tăng của lạm phát tổng thể



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

CPI tăng tốc lên 5,08% so với cùng kỳ trong tháng 9 và tăng 4,52% trong 9 tháng đầu năm 2026

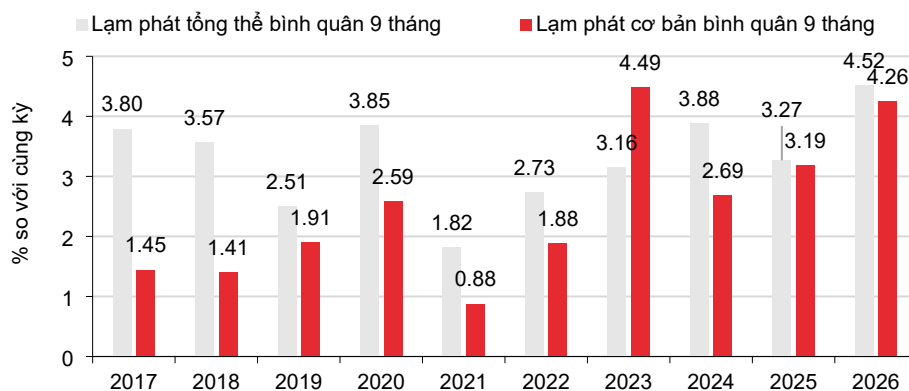
Trong tháng 9, CPI tổng thể tăng tốc lên 5,08% so với cùng kỳ, tăng 0,62% so với tháng trước, từ mức 4,89% so với cùng kỳ trong tháng 8, cao hơn [dự báo](#) của chúng tôi (Biểu đồ 22–23), chủ yếu do chi phí giao thông tăng 3,97% so với tháng trước khiến giá nhóm giao thông cả năm tăng lên 11,67% so với cùng kỳ từ 8% so với cùng kỳ trong tháng 8. Đóng góp chính là giá nhiên liệu trong nước tăng mạnh 9,39% so với tháng trước sau nhiều đợt tăng giá.

Ngược lại, lạm phát cơ bản, không bao gồm lương thực thực phẩm, năng lượng và các mặt hàng do Nhà nước quản lý, giảm nhẹ xuống 4,46% so với cùng kỳ từ mức 4,55% trong tháng 8. Nhìn chung, lạm phát tổng thể bình quân tăng lên 4,52% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2026 (Biểu đồ 24), cao hơn một chút so với mục tiêu lạm phát 4,5% của Chính phủ và sát với dự báo cả năm của chúng tôi (4,7%).

Thủ tướng Lê Minh Hưng khẳng định Chính phủ phấn đấu giữ [mục tiêu](#) lạm phát (4,5%). Một trong những biện pháp nhằm kiềm chế lạm phát là [Nghị quyết số 43](#), được Chính phủ ban hành ngày 30/9/2026, gia hạn thuế nhập khẩu ưu đãi, ưu đãi thuế bảo vệ môi trường và giảm thuế GTGT đối với xăng, dầu diesel, nguyên liệu dầu mỏ và nhiên liệu bay thêm 3 tháng đến hết tháng 12/2026, có hiệu lực từ ngày 1/10/2026

Biểu đồ 24: Lạm phát tổng thể & lạm phát cơ bản bình quân, Việt Nam

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2026, lạm phát tổng thể tăng 4,52%, cao hơn một chút so với mục tiêu 4,5% của Chính phủ và sát với dự báo cả năm của chúng tôi là 4,7%



Nguồn: Cục Thống kê, CEIC & HSC

Bảng 25: Dữ liệu kinh tế vĩ mô thực tế & dự báo của HSC

	2020	2021	2022	2023	2024	2025E	2026F	2027F	2028F
Tỷ giá									
Tỷ giá (VND: USD) (cuối năm)	23,085	22,765	23,555	24,265	25,480	26,300	26,300	26,650	27,000
Tỷ giá (VND: CNY)	3,535	3,579	3,415	3,418	3,491	3,761	3,914	3,966	4,018
GDP và việc làm									
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)	2.87	2.55	8.54	4.98	7.04	8.02	9.60	8.50	8.50
GDP (tỷ USD)	346	370	411	433	476	514	552	599	649
GDP bình quân đầu người (USD)	3,558	3,757	4,132	4,316	4,702	5,026	5,352	5,749	6,173
Tài khoản vãng lai/GDP (%)	4.35	-2.20	0.34	5.96	6.41	6.38	-0.91	0.33	0.46
Nợ công/GDP (%)	43.5	44.2	37.0	36.5	37.0	36.8	36.9	38.4	39.8
Nợ Chính phủ/GDP (%)	38.3	39.2	34.7	32.9	33.0	33.2	33.7	35.5	37.2
Thâm hụt ngân sách Nhà nước (% GDP)	2.7	2.5	3.0	2.8	2.8	3.6	4.2	5.0	5.1
Tổng dư nợ tín dụng / GDP	114	123	124	131	136	145	151	157	163
FDI giải ngân / FDI (%)	5.8	5.3	5.4	5.4	5.3	5.4	5.5	5.3	5.3
Tỷ lệ thất nghiệp, cuối năm (%)	2.37	3.56	2.32	2.26	2.22	2.22	2.60	2.50	2.50
Giá cả									
Lạm phát bình quân 12 tháng (% so với cùng kỳ)	3.2	1.8	3.1	3.3	3.6	3.3	4.7	4.2	4.1
CPI, cuối năm (% so với cùng kỳ)	0.2	1.8	4.5	3.6	2.9	3.5	5.1	4.5	4.3
Tiền tệ và lãi suất									
Lãi suất điều hành (%)	4.00	4.00	6.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50	4.50
Lãi suất qua đêm liên ngân hàng (%)	0.2	0.7	4.4	0.5	4.0	1.8	4.0	4.0	4.0
Tăng trưởng tín dụng (y/y %)	12.2	13.6	14.2	13.8	15.1	19.0	17.0	15.0	15.0
Cung tiền M2 (nghìn tỷ đồng)	12,111	13,402	14,227	15,999	17,915	19,444	21,972	24,719	27,685
Cung tiền M2 (% so với cùng kỳ)	14.5	10.7	6.2	12.5	12.0	8.5	13.0	12.5	12.0
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	95	107	85	90	81	83	90	95	100
Lãi suất tiền gửi 12 tháng (%)	5.6	5.5	7.4	4.8	4.6	5.2	5.9	6.0	6.0
Trần lãi suất huy động (< 6 tháng, %)	4.0	4.0	6.0	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75	4.75
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm (%)	1.2	1.0	4.6	1.9	2.4	3.3	4.5	4.6	4.7
Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm (%)	2.0	2.9	4.8	2.2	2.8	3.8	4.7	4.8	4.9
Thương mại và kinh tế đối ngoại									
Cán cân thương mại (tỷ USD)	19.9	3.3	12.1	28.4	24.9	20.0	-19.2	-8.3	4.3
Tài khoản vãng lai (tỷ USD)	15.1	-8.1	1.4	25.8	30.5	32.8	-5.0	2.0	3.0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	263	333	360	326	381	455	599	714	841
Kim ngạch nhập khẩu (% so với cùng kỳ)	3.7	26.7	8.0	-9.2	16.7	19.4	31.7	19.1	17.8
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	283	336	372	355	406	475	580	705	845
Kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ)	6.9	18.9	10.6	-4.6	14.4	17.0	22.1	21.6	19.8
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	129	140	149	142	155	169	181	196	214
Nợ nước ngoài/GDP (%)	37.3	37.7	36.2	32.7	32.6	32.8	32.8	32.8	33.0
Vốn FDI giải ngân (tỷ USD)	20.0	19.7	22.4	23.2	25.4	27.6	30.1	32.0	34.7
Vốn FDI cam kết (tỷ USD)	28.5	31.2	27.7	39.4	38.2	38.4	49.2	54.2	57.9
Kinh doanh & Tiêu dùng									
PMI ngành sản xuất (cuối năm)	51.7	52.5	46.4	48.9	49.8	53.8	52.0	51.0	51.0
Chỉ số sản xuất công nghiệp (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	9.5	8.7	0.2	5.8	8.8	12.0	14.0	12.0	12.0
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ) (cuối năm)	13.1	10.9	0.6	7.6	10.2	12.5	15.0	13.0	13.0
Chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo hàng năm (%)	4.9	6.0	8.0	3.6	9.8	10.5	12.5	12.0	12.0
Doanh số bán lẻ danh nghĩa hàng năm (%)	-0.9	-9.1	19.8	9.4	9.0	9.2	13.0	13.0	13.0

Ghi chú: Lạm phát bình quân 12 tháng là lạm phát bình quân trượt 12 tháng của lạm phát tổng thể so với cùng kỳ, sử dụng phép tính trung bình nhân.

$$\text{Lạm phát trung bình 12 tháng tại thời điểm } t_0 = [(1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t-11) \times \dots \times (1 + \text{lạm phát y/y tại thời điểm } t_0)]^{1/12} - 1$$

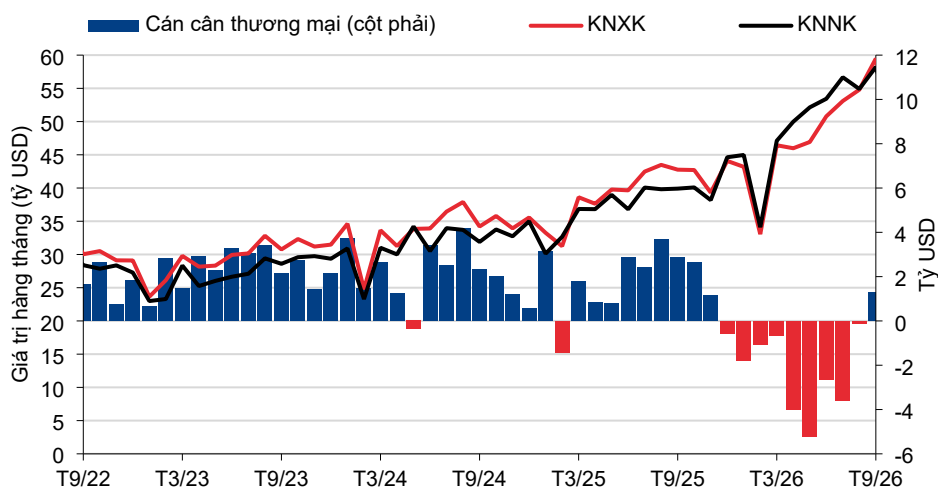
 Nguồn: Bloomberg, GSO, IMF, MoF, WB, HSC

Bảng 26: Lịch các sự kiện kinh tế, Việt Nam

Sự kiện	Ngày	Thời gian	Địa điểm	Công ty / Tổ chức
Việt Nam: PMI sản xuất (T9-26)	Thứ 7, 3/10/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Q3/26: GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, CPI, doanh số bán lẻ, thương mại (T9-26)	Thứ 7, 3/10/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC	27- 28/10/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang
Việt Nam: PMI sản xuất (T10-26)	Thứ 2, 2/11/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T10-26)	Thứ 3, 3/11/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Việt Nam: PMI sản xuất (T11-26)	Thứ 3, 1/12/2026	0:30 UTC	Anh	S&P Global
Việt Nam: CPI, giá trị sản xuất công nghiệp, doanh số bán lẻ, thương mại (T11-26)	Thứ 5, 3/12/2026		Hà Nội	Cục Thống kê
Cuộc họp FOMC (với bản tóm tắt các dự báo kinh tế)	8 – 9/12/2026		Mỹ	Cục Dự trữ Liên bang

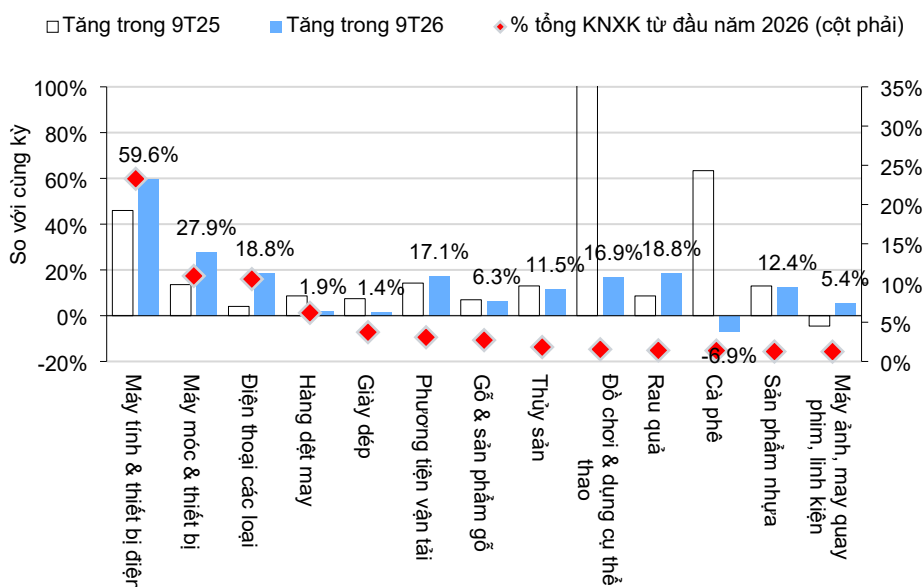
Nguồn: S&P Global, Fed, Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 27: Cán cân thương mại hàng tháng của Việt Nam



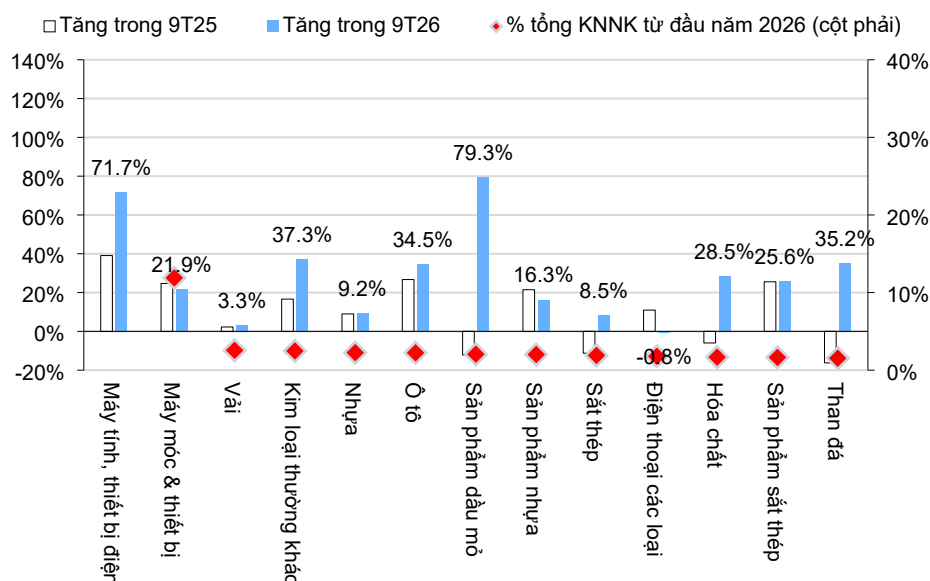
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 28: KNKK của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2026



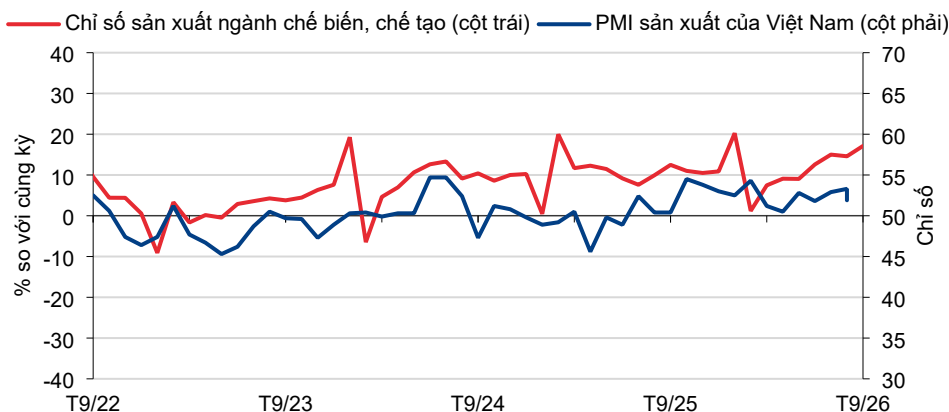
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 29: KNNK của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2026



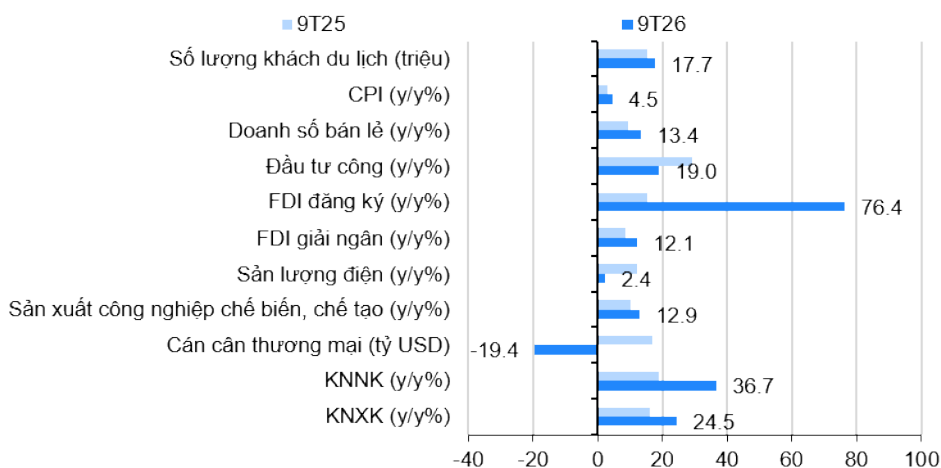
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 30: Việt Nam: Chỉ số PMI sản xuất và chỉ số sản xuất ngành chế biến, chế tạo (% so với cùng kỳ)



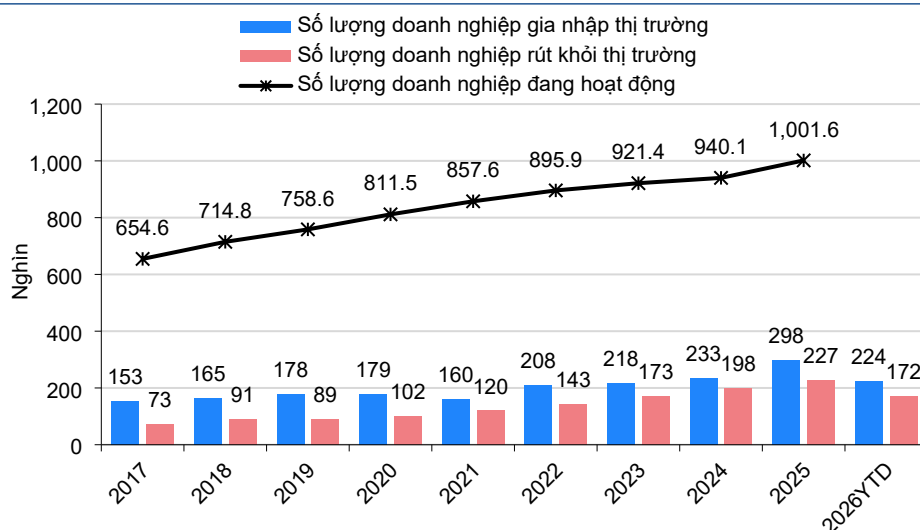
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 31: Các chỉ báo kinh tế quan trọng trong 9 tháng đầu năm 2026, Việt Nam



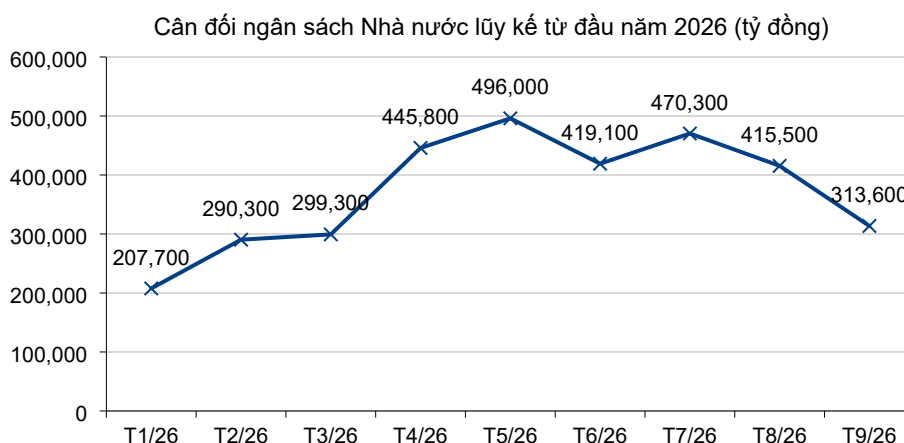
Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 32: Số lượng doanh nghiệp gia nhập và rút lui khỏi thị trường



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 33: Cân đối ngân sách Nhà nước lũy kế từ đầu năm 2026 (tỷ đồng)



Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Biểu đồ 34: Tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước từ đầu năm

	Ước tính giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước ước tính (nghìn tỷ đồng)	Ước tính chi đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước (nghìn tỷ đồng)	Ước tính thặng dư (thâm hụt) ngân sách (nghìn tỷ đồng)	% kế hoạch thu ngân sách cả năm	% kế hoạch chi ngân sách cả năm	Kế hoạch cả năm (nghìn tỷ đồng)	Ước tính thặng dư (thâm hụt) ngân sách 12 tháng (nghìn tỷ đồng)	Kết quả cả năm đã kiểm toán (nghìn tỷ đồng)
9T21	276.3	202.2	58.6	77.0	57.8	-343.7	-315.8	-214.1
9T22	334.5	253.1	241.0	94.0	60.9	-372.9	222.5	-293.3
9T23	415.5	363.3	-15.6	75.5	59.7	-455.5	-14.1	-291.6
9T24	428.1	320.6	191.9	85.1	59.3	-399.4	206.7	-323.3
9T25	550.1	440.4	291.2	97.9	63.4	-471.5	248.6	
9T26	661.8	657.5	313.6	86.5	59.3	-605.8		

Nguồn: Cục Thống kê, HSC

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2026.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn